



TẠP CHÍ

KHOA HỌC XÃ HỘI MIỀN TRUNG

Central Vietnamese Review of Social Sciences

Số: **03** (84) 2024

ISSN 1859-2635

**VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC XÃ HỘI VIỆT NAM
VIỆN KHOA HỌC XÃ HỘI VÙNG TRUNG BỘ**

CVRSS

Tap chí Khoa học xã hội miền Trung

ISSN 1859 – 2635

TỔNG BIÊN TẬP

TS. Trần Minh Đức

HỘI ĐỒNG BIÊN TẬP

PGS.TS. Bùi Đức Hùng (Chủ tịch)

Viện Khoa học xã hội vùng Trung Bộ

TS. Hoàng Hồng Hiệp

Viện Khoa học xã hội vùng Trung Bộ

GS.TS. Nguyễn Xuân Thắng

Ủy viên Bộ Chính trị

Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh

GS.TS. Nguyễn Chí Bền

Viện Văn hoá Nghệ thuật Việt Nam

GS.TS. Trần Thọ Đạt

Trường Đại học Kinh tế Quốc dân

GS.TS. Phạm Văn Đức

Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam

GS.TS. Nguyễn Xuân Kính

Viện Nghiên cứu Văn hoá

GS.TS. Eric Iksoon Im

University of Hawaii – Hilo, Hoa Kỳ

GS.TS. Đỗ Hoài Nam

Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam

GS.TS. Vũ Băng Tâm

University of Hawaii – Hilo, Hoa Kỳ

GS.TS. Nguyễn Quang Thuần

Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam

GS.TS. Trần Đăng Xuyên

Trường Đại học Sư phạm Hà Nội

BAN BIÊN TẬP

ThS. Châu Ngọc Hoè

ThS. Lưu Thị Diệu Hiền

ThS. Nguyễn Thị Thanh Thủy

CVRSS

Tạp chí Khoa học xã hội miền Trung

ISSN 1859 – 2635

Tạp chí ra 3 tháng 1 kỳ

Số 03 năm 2024

Năm thứ mười bảy

Mục lục

- Cải cách nền hành chính nhà nước theo tinh thần Nghị quyết 27-NQ/TW về tiếp tục xây dựng, hoàn thiện Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam trong giai đoạn mới..... **3**
Vũ Công Giao, Hoàng Thị Thu Thủy
- Ứng dụng trí tuệ nhân tạo trong hoạt động thương mại quốc tế: Một số giải pháp cho Việt Nam..... **14**
Nguyễn Văn Lịch, Trần Hồng Anh
- Thu hút đầu tư vào các khu kinh tế ven biển vùng kinh tế trọng điểm miền Trung..... **24**
Nguyễn Hoàng Yến, Tống Thị Hải Hạnh, Phan Hồng Hà
- Các yếu tố ảnh hưởng đến năng suất ngành công nghiệp chế biến tại vùng kinh tế trọng điểm miền Trung **33**
Phan Thị Sông Thương, Đặng Thị Kim Dung, Hồ Thị Kim Thùy, Nguyễn Văn Bảo
- Đánh giá quản lý nhà nước đối với phát triển du lịch bền vững bằng phương pháp tiếp cận mô hình IPA: Nghiên cứu trường hợp vùng Tây Nguyên **44**
Nguyễn Danh Nam, Ưông Thị Ngọc Lan
- Các yếu tố ảnh hưởng đến việc ứng dụng công nghệ số trong quản lý chuỗi cung ứng của doanh nghiệp: Trường hợp các doanh nghiệp bán lẻ ở chợ truyền thống tỉnh Đồng Nai..... **54**
Phan Phong Vũ
- Kinh nghiệm xử lý rác thải bằng phương pháp đốt phát điện: Nghiên cứu vận dụng cho thành phố Đà Nẵng **62**
Đinh Thế Toàn, Nguyễn Hoàng Yến
- Quyết định điểm đến văn hóa của khách du lịch một mình: Phân tích mạng tại thành phố Hội An **72**
Hà Thu Uyên, Bùi Thị Minh Thu
- Nghiên cứu chất lượng dịch vụ viễn thông di động tại Tổng công ty viễn thông Viettel..... **84**
Nguyễn Minh Trí, Từ Quang Phương, Thái Vân Hà
- Kinh nghiệm của một số thành phố trên thế giới về xây dựng Trung tâm đổi mới sáng tạo và bài học rút ra cho thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An..... **96**
Hà Đình Thành, Hà Huy Ngọc
- Nhận diện kiến trúc đình làng Nam Trung Bộ **106**
Lê Xuân Thông, Nguyễn Song Tuấn Hải
- Quá trình du nhập của y học phương Tây vào Việt Nam trong thế kỉ XVII-XVIII: Vai trò của giáo sĩ Dòng Tên..... **118**
Trương Anh Thuận
- Văn hoá ẩm thực của người Chăm Ahiér ở Ninh Thuận, nhìn từ đặc trưng sinh thái và cấu trúc xã hội..... **126**
Trần Thị Thái
- Kết cấu tự sự trong kịch hát Việt Nam 1945 – 1975 **135**
Phạm Ngọc Hiền
- Hoà giải bạo lực đối với người cao tuổi: Khoảng cách giữa quy định và thực tế **142**
Phan Huyền Dân

Giấy phép xuất bản số 81/GP-BTTTT cấp ngày 01 tháng 04 năm 2024

Chế bản điện tử tại Viện Khoa học xã hội vùng Trung Bộ; In 100 cuốn khổ 19 x 27cm; Số 03 năm 2024.

In tại Công ty TNHH in Trùng Khoa, số 28 đường Nguyễn Chí Thanh, phường Thạch Thang, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng, Việt Nam. Nộp lưu chiếu tháng 9/2024.

CVRSS

Central Vietnamese Review of Social Sciences

ISSN 1859 – 2635

Quarterly Review

No. 03, 2024

The 17th Year

Contents

1. Reforming the state administrative system in accordance with Resolution 27-NQ/TW on continuing to build and perfect the Vietnamese socialist rule-of-law state in the new period.....**3**
Vu Cong Giao, Hoang Thi Thu Thuy
 2. Applications of artificial intelligence in the international trade: Solutions for Vietnam **14**
Nguyen Van Lich, Tran Hong Anh
 3. Attracting investment into the coastal economic zones of the Central Key Economic Region....**24**
Nguyen Hoang Yen, Tong Thi Hai Hanh, Phan Hong Ha
 4. Factors affecting the productivity of the processing industry in the Central key economic region**33**
Phan Thi Song Thuong, Dang Thi Kim Dung, Ho Thi Kim Thuy, Nguyen Van Bao
 5. Assessment of state management for sustainable tourism development using IPA model approach: A case study of the Central Highlands.....**44**
Nguyen Danh Nam, Uong Thi Ngoc Lan
 6. Factors affecting the application of digital technology in supply chain management: A case study of retail businesses in traditional markets in Dong Nai province**54**
Phan Phong Vu
 7. Experience in Waste Treatment by Waste-to-Energy Incineration: A Study on Application for Da Nang City**62**
Dinh The Toan, Nguyen Hoang Yen
 8. Solo Travelers' Cultural Destination Decisions: A Network Analysis in Hoi An City**72**
Ha Thu Uyen, Bui Thi Minh Thu
 9. Assessing service quality of mobile telecommunications at Viettel Telecommunications Corporation**84**
Nguyen Minh Tri, Tu Quang Phuong, Thai Van Ha
 10. Experiences of some cities around the world in building Innovation Centers and lessons learned for Vinh City, Nghe An Province.....**96**
Ha Dinh Thanh, Ha Huy Ngoc
 11. The identification of communal house architecture in the South Central region.....**106**
Le Xuan Thong, Nguyen Song Tuan Hai
 12. The introduction of Western medicine into Vietnam during the 17th and 18th centuries: The role of Jesuit missionaries..... **118**
Truong Anh Thuan
 13. Culinary culture of the Cham Ahiér in Ninh Thuan province from ecological and social structural perspectives**126**
Tran Thi Thai
 14. Narrative structure in Vietnamese musical theatre between 1945 and 1975**135**
Pham Ngoc Hien
 15. Mediation of Violence Against the elderly: The gap between Regulation and Practice**142**
Phan Huyen Dan
-

Nhận diện kiến trúc đình làng Nam Trung Bộ

Lê Xuân Thông

Viện Khoa học xã hội vùng Trung Bộ

Nguyễn Song Tuấn Hải

Trường Đại học Thể dục Thể thao Đà Nẵng

Email liên hệ: thongdsvh@gmail.com

Tóm tắt: Cũng như đình làng Việt nói chung, đình làng Nam Trung Bộ là một thiết chế văn hoá cổ truyền quan trọng của các cộng đồng làng xã nơi đây trong thăng trầm lịch sử. Nó đã đi vào tâm thức dân gian của không biết bao nhiêu thế hệ người dân và đọng lại trong họ như một giá trị văn hoá sâu lắng không thể mờ phai, trong đó có giá trị kiến trúc. Dưới đây, bài viết làm rõ các vấn đề cơ bản về kiến trúc đình làng Nam Trung Bộ, đó là: (1) Kiến trúc tổng thể như về vị trí, cảnh quan và quy mô, bố cục mặt bằng; (2) kiểu thức, kết cấu kiến trúc công trình trung tâm như chính điện và hậu tẩm.

Từ khóa: Đình làng Nam Trung Bộ, kiến trúc tổng thể, kiểu thức, kết cấu kiến trúc.

The identification of communal house architecture in the South Central region

Abstract: Like Vietnamese communal houses in general, those in the South Central region are important traditional cultural institutions of village communities, reflecting their historical evolution. These communal houses have deeply permeated the collective consciousness of countless generations, embodying a profound and enduring cultural value, including their architectural significance. This article clarifies the fundamental aspects of the architecture of communal houses in the South Central region, specifically: (1) the overall architecture, including location, landscape, scale, and layout; and (2) the style and structural design of central buildings such as the main hall and rear shrine.

Keywords: The communal houses of the South Central region, overall architecture, style, and structural design

Ngày nhận bài: 01/7/2024 **Ngày phản biện:** 5/7/2024 **Ngày duyệt đăng:** 10/9/2024

1. Đặt vấn đề

Đình làng là một thiết chế văn hóa quan trọng hàng đầu của làng Việt cổ truyền. Điều này không chỉ đúng ở khu vực đồng bằng Bắc Bộ - cái nôi của văn hóa truyền thống dân tộc, mà với cả nhiều khu vực khác trên đất nước Việt Nam. Hẳn nhiên, trong đó có vùng đất Nam Trung Bộ. Như vậy, rõ ràng rằng, tìm hiểu đình làng Nam Trung Bộ nói chung và kiến trúc nói riêng sẽ góp phần không nhỏ để mở ra cánh cửa góp phần vào việc nhận nhìn hệ giá trị văn hoá cổ truyền, hay sắc thái văn hoá tiểu vùng và vùng. Bởi lẽ, như phát biểu của PGS Trịnh Cao Tường, rằng đình làng "là gương mặt của nền kiến trúc cổ Việt Nam. Nó không chỉ là công trình oai nghiêm và đồ sộ nhất trong khung cảnh làng quê Việt Nam nghèo nàn thời phong kiến, mà còn là nơi bảo tồn khá trọn vẹn đặc điểm của nền kiến trúc dân tộc, ít chịu ảnh hưởng của nền kiến trúc bên ngoài" (Trịnh Cao Tường, 2007, 43). Kiến trúc đình làng Nam Trung Bộ sẽ là những căn cứ xác đáng để hiểu hơn tâm lý, sắc thái văn hoá, cảm quan thẩm mỹ của cư dân nơi đây trong quá khứ.

Dưới đây, bài viết làm rõ các vấn đề cơ bản về kiến trúc đình làng Nam Trung Bộ, đó là: (1) Kiến trúc tổng thể như về vị trí, cảnh quan và quy mô, bố cục mặt bằng; (2) kiểu thức, kết cấu kiến trúc công trình trung tâm như chính điện và hậu tẩm. Không gian Nam Trung Bộ được xác định trong bài viết là dải đất duyên hải phía nam đèo Hải Vân, từ thành phố Đà Nẵng đến tỉnh Bình Thuận.

2. Kiến trúc tổng thể đình Nam Trung Bộ

2.1. Vị trí, cảnh quan

Đình là chốn linh thiêng, là linh hồn của làng, nơi nhân dân gửi gắm niềm tin và ước vọng vào thế giới siêu trần về cuộc sống thanh bình, “hòa cốc phong đăng” nơi thực tại. Vì vậy, trong tâm thức dân gian, thế đất, hướng đình luôn có những ảnh hưởng to lớn đến sự suy thịnh, hưng vong đối với cuộc sống dân làng nơi trần thế. Đình có thế đất tốt, hướng đẹp thì sinh vượng khí, cuộc sống tốt tươi, trên dưới thuận hòa, học hành đỗ đạt; còn ngược lại thì dân làng phải hứng chịu tai ương, đôi khi suy diệt. Từ đó việc lựa chọn đất để xây dựng đình làng, đối với người dân là vô cùng quan trọng. Họ phải xem xét kỹ lưỡng theo những nguyên tắc về dịch lý và thuật phong thủy. Ta hẳn đã biết người dân châu La Tháp (Duy Xuyên, Quảng Nam) đã mời đến hai thầy địa lý để chọn hướng, xem ngày giờ khi tân tạo đình (Văn bia đình châu La Tháp, 1744). Ta cũng biết nhiều làng buộc phải thay đổi địa điểm dựng đình khi họ tin rằng vị trí mới tốt hơn vị trí cũ. Đình Phú Hương (Đại Lộc, Quảng Nam) đã phải di dời (vào năm 1841) chỉ sau 5 năm được tân tạo, do địa thế cũ chưa được thoáng đãng, cao đẹp. Bởi theo dân làng Phú Hương, thì “Thần an thì dân mới hòa. Dân hòa thì mới được giáng thêm nhiều phúc” (Văn bia đình Phú Hương, 1910). Tương tự, đình Phương Sài (Nha Trang, Khánh Hòa) cũng phải một lần di dời và một lần thay đổi hướng, để mong có được cuộc sống an lành và học hành đỗ đạt (Trung tâm bảo tồn di tích tỉnh Khánh Hòa, 2013, 57-58).

Nhìn chung, đình Nam Trung Bộ thường ở những vị trí bìa làng, hoặc dù không, cũng tách hẳn với không gian cư trú của người dân. Đó là nơi có thế đất cao, phía trước thoáng đãng và phải có yếu tố nước – tức phải có sông rạch, đầm hồ hoặc đồng ruộng làm “minh đường thủy tự”. Trong tư liệu điều tra làng xã tỉnh Quảng Nam của Viện Viễn đông bác cổ Pháp trước năm 1945, tức *Quảng nam xã chí*, hầu hết những đình làng được giới thiệu mà trong đó có miêu tả về vị trí cảnh quan⁽¹⁾, dù không trực tiếp xác nhận vấn đề này nhưng cũng giúp ta hiểu được phần nào, thông qua các chi tiết như “ở đầu làng/đầu xóm”, “giữa cồn/gò/đồng ruộng” hay “bên sông”, “nhìn ra sông”.... Đình tọa lạc giữa đồng ruộng, có thế kể: Đình Để (Đế) Võng (tổng Thanh Châu, phủ Điện Bàn), đình Thi Lại, đình An Lạc, đình Vân Quật, đình Lang Châu (phủ Duy Xuyên), đình Hà Mật, đình Câu Nhi (phủ Điện Bàn), đình Mông Lãnh, đình Mông Nghệ (huyện Quế Sơn). Bên cạnh đó là những trường hợp gần sông, nhìn ra sông, như đình Thanh Đông, đình Thai La, đình Đơn Điền, đình Bình Long (phủ Điện Bàn), đình Nhơn Bồi, đình Nhiêu Đông (phủ Duy Xuyên) (Viện Viễn Đông bác cổ Pháp, AJ23/1 - AJ23/8).

Thực ra, ngay cả hiện tại, khi cảnh quan địa lý đã trải qua quá trình biến thiên vô cùng lớn do tác động của các yếu tố khách quan và chủ quan, đặc biệt là công cuộc hiện đại hóa và đô thị hóa diễn ra mạnh mẽ thời gian gần đây, thì đình làng vùng Nam Trung Bộ vẫn còn tồn tại không ít trường hợp có cảnh quan kiến trúc tương tự. Có thể kể đến các đình Thái Lai, Thạch Nham, Trước Bàu, Vân Dương, Đại La, Bồ Bản, Túy Loan, Dương Lâm, Phước Thuận, Xuân Lộc (huyện Hòa Vang), Xuân Thiều, Trung Nghĩa (quận Liên Chiểu) của thành phố Đà Nẵng; các đình Phiếm Ái (huyện Đại Lộc), Khương Hội (huyện Núi Thành), Xuân Mỹ, An Mỹ (thành phố Hội An), Trung Thái, Mã Châu (huyện Duy Xuyên), Hà Thanh, Thanh Quýt (thị xã Điện Bàn) của tỉnh Quảng Nam; các đình An Định, Lâm Sơn (huyện Nghĩa Hành), Nghĩa An, La Hà (huyện Tư Nghĩa) của tỉnh Quảng Ngãi; các đình Ngọc Thạnh, Vinh Thạnh (huyện Tuy Phước) của tỉnh Bình Định; đình Vĩnh Phú (huyện Phú Hòa) của tỉnh Phú Yên; các đình Vĩnh Cát, Hội Xương (huyện Diên Khánh), Phú Cang (huyện Vạn Ninh), Thủy Triều (huyện Cam Lâm) của tỉnh Khánh Hòa; các đình Long Bình (huyện Ninh Phước), Văn Sơn (thành phố Phan Rang – Tháp Chàm), Bình An (huyện Tuy Phong), Phú Hội (huyện Hàm Thuận Bắc) của tỉnh Bình Thuận.

Khi không tìm được thế đất đẹp, người ta có thể tạo nên yếu tố minh đường như trường hợp đình Hải Châu (quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng), đình Thanh Quyết (thị xã Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam), đình Văn Sơn (thành phố Phan Rang – Tháp Chàm, tỉnh Ninh Thuận). Ở đó, phía trước hoặc sau cổng đình, người ta đã đào và xây dựng thành một hồ nước, ở giữa dựng ngọn giả sơn có cây phủ hoặc thả hoa sen hoa súng, vừa thể hiện ý niệm về sự tụ linh, tụ phúc, vừa tạo cảm giác hài hòa cho không gian của đình.

Đĩ nhiên, yếu tố “minh đường” là yêu cầu tối thiết nhưng không phải duy nhất. Một cuộc đất đẹp để dựng đình thường phải xuất hiện thêm các yếu tố “tiền án”, “hậu chẩm”, “nã đường” và “thanh long”, “bạch hổ” ở hai bên tả, hữu. Đó là nơi có điểm “kết” của long mạch. Giữa thập niên 1960, khi bàn đến đình làng ở Khánh Hòa, Nguyễn Đình Tư viết: “Đình được xây cất trên một địa điểm cao ráo, rộng rãi lối một mẫu ta, thanh tĩnh, phía trước phải có những gò đất nhấp nhô, có sông, suối, bầu, ao, ruộng vườn, quanh co, uốn khúc làm án tiền, phía sau phải có gò đất hay rừng bụi làm thế dựa lưng, hai bên tả hữu đều có những miếng đất hoặc ruộng gò nối liền tiếp nhau, bao quanh lại như hai cánh tay bung tròn. Cái thế ấy gọi là “sa thủy lai long” (Nguyễn Đình Tư, 2003, 191). Ngược thời gian xa hơn, hãy xem địa thế đình Phú Triêm (Điện Bàn) được văn bia lập năm Duy Tân 3 (1909) miêu tả: “Phía đông phía bắc đều có dân cư bao bọc giữ gìn, phía tây sông nhỏ đổ về, phía nam sông lớn hội tụ, trước là đường dài qua lại. Nơi đây là chỗ mở đầu cho mạch đất Diên Phước, khai nền cho đất Điện Bàn, là một trong những cảnh đẹp của xã vậy” (Văn bia đình Phú Triêm, 1909). Và đây nữa, đình Lang Châu (tổng Mậu Hòa, phủ Duy Xuyên): “Giữa đồng ruộng, trên một doi đất. Ở xa mà ngắm, thấy chung quanh có mương nước chảy bao. Tả có long, hữu có hổ, tiền án, hậu án đủ các phương diện của cuộc dương cơ. Đến gần xem thì chung quanh có la thành bao bọc, trong vườn có nhiều dương liễu tốt xinh, che bóng ngôi đình khác nào như một cánh u tịch ở nơi danh thắng (Viện Viễn Đông bác cổ Pháp, Làng Lang Châu, AJ 23/1). Còn địa thế, cảnh quan đình Túy Loan (huyện Hòa Vang, Đà Nẵng) được đánh giá: “Đây là nơi núi nước trùng điệp, rồng cạp vây quanh, là nơi đất thần kì” (Sơn thủy trùng điệp, long hổ hoàn nhiều, tuân thần cao dã) (Văn bia đình Túy Loan, Mặt trước, 1889).

Hướng của đình rất đa dạng, trong đó hướng nam chiếm phần nổi trội. Có một số dân làng cho rằng đình quay theo hướng nào là phụ thuộc vào địa thế của làng, song nhất thiết phải là chánh hướng - tức là chánh đông hoặc chánh tây hay chánh nam, chánh bắc - không được rơi vào các hướng phụ. Tuy nhiên, điều này không thật đúng trong thực tiễn. Từ tư liệu cổ và qua khảo sát, chúng tôi nhận thấy đình Nam Trung Bộ có đủ 8 hướng (4 hướng chính là đông, tây, nam, bắc và 4 hướng phụ là đông - nam, tây - nam, đông - bắc và tây - bắc). Hướng bắc, như đình An Phước (tổng An Lạc, phủ Duy Xuyên), đình Chiêm Sơn (tổng Mậu Hòa, phủ Duy Xuyên), đình Phú Trang (tổng Xuân Phú, huyện Quế Sơn); hướng tây bắc, như đình An Thanh (tổng An Lễ, phủ Duy Xuyên), đình Phong Thử (tổng An Hòa, phủ Điện Bàn); hướng tây, như đình Ái Nghĩa (tổng Đức Hạ, huyện Đại Lộc). Đó là một số ví dụ được dẫn ra từ *Quảng Nam xã chí*, nhằm minh chứng sự xuất hiện các hướng đình mà theo lệ thường, ít ai nghĩ đến.

Thời gian càng lùi lại, đình làng Nam Trung Bộ có xu hướng dịch chuyển vị trí vào trung tâm của làng hoặc là nơi cư dân đông đúc, và không còn được chú ý nhiều đến các yếu tố phong thủy theo quan niệm truyền thống - đặc biệt là những ngôi đình thuộc trường hợp phải di dời theo bước chân tái định cư của dân làng hay bị quy hoạch chỉnh trang trong các dự án kinh tế xã hội nói chung, của nhà nước. Ở những trường hợp như thế, vị trí và địa thế của đình làng đã được sắp đặt theo tâm lí, tình cảm, tư duy và nhận thức khác.

2.2. Mặt bằng tổng thể

Nhìn tổng thể, mặt bằng đình Nam Trung Bộ được bố cục thành ba khu vực, gồm khu vực trung tâm, khu vực ngoại vi và khu vực liền kề khu vực trung tâm. Đi vào chi tiết, đặc biệt với khu vực trung tâm, quy mô, bố cục càng trở nên đa dạng.

Khu vực ngoại vi là không gian phía trước, thuộc mặt tiền trong không gian tổng thể ngôi đình. Ở đó, thường có các đơn nguyên kiến trúc cơ bản như cổng ngõ và bình phong. Hai bộ phận này bao giờ cũng được đặt theo thứ tự từ ngoài vào trong: ngoài cùng, thường nằm trên đường ranh giới của khuôn viên đình làng là cổng ngõ, rồi qua một khoảng sân là đến bình phong án ngữ giữa lối đi chính.

Khu vực trung tâm nằm phía sau bình phong, thuộc trung tâm không gian đình làng, là nơi tọa lạc các kiến trúc chính, tức những công trình tế tự và sinh hoạt văn hóa, nghi lễ quan trọng nhất. Tại đây, công trình kiến trúc không thể thiếu – và nhiều khi duy nhất – là tòa chính điện hay đại đình. Đây là trung tâm của sự thờ tự và cũng là không gian thực hành nghi lễ chính yếu. Chính điện thường là một nếp nhà nằm ngang, mặt hướng ra trước. Vậy nên, với trường hợp đình chỉ có mỗi tòa chính điện, người ta gọi đó là đình kiểu chữ “Nhất” 一. Quy mô hơn đình chữ “nhất” là đình kiểu chữ “nhị” 二, tức thêm một nếp nhà nữa song song với chính điện, ở phía trước. Nếp nhà này gọi là tiền đường (tiền tế, tiền điện hay bái đình), là nơi hội họp hoặc nơi các thành viên trong ban nghi tế tự trước khi vào cuộc lễ. Cũng không ít đình làng có tiền đường nhưng không tạo nên kiến trúc chữ “nhị”, bởi tiền đường nối liền với chính điện, tạo thành một mặt bằng liền khoảnh, thống nhất.

Ngoài hai dạng thức trên, tùy địa phương và cũng tùy trường hợp cụ thể, khu vực trung tâm đình làng còn có những dạng thức khác, với sự xuất hiện kiến trúc hậu tẩm và nhà võ ca. Hậu tẩm là nơi thờ thần Thành hoàng, không gian thâm nghiêm nhất trong một ngôi đình. Hậu tẩm thường có quy mô nhỏ, diện tích mặt bằng chỉ khoảng trên dưới 12 m² và bao giờ cũng nối liền vào phía sau gian giữa của chính điện. Đôi khi chỉ có đại đình và hậu tẩm, tạo nên dạng thức đình kiểu chữ “đình” 丁 (cũng gọi là kiểu “chuôi vồ”), nhưng cũng có trường hợp vừa bao gồm tiền đường, đại đình và hậu tẩm. Nhà võ ca là nơi diễn xướng nghệ thuật dân gian như hát bội, đờn ca tài tử trong dịp tổ chức lễ hội đình làng. Khác với hậu tẩm, nhà võ ca là một nếp nhà ngang, có thể song song hoặc nối với tiền đường, ở phía trước.

Đối với khu vực liền kề khu vực trung tâm, cũng tùy đình, có thể bao gồm nhà đông, nhà tây, nhà bếp và một số thiết chế tín ngưỡng khác, như nhà thờ tiền hiền và các đền miếu... Nhà đông và nhà tây ở về hai phía của chính điện và đúng như tên gọi, bên trái là nhà đông, bên phải là nhà tây. Hai công trình này thường đa chức năng, đôi khi cũng là nơi hội họp (nên còn gọi là nhà hội), đồng thời vừa là nơi diễn ra các hoạt động chuẩn bị, phục vụ trong những lễ hội lớn. Quy mô nhà đông, nhà tây thường không lớn, mặt bằng phổ biến từ 30 – 40 m². Nhà thờ tiền hiền là nơi thờ tự những vị có công khai phá đất đai, sáng lập và dựng xây làng xã – những con người lịch sử và được hậu thế tôn xưng là “tiền hiền khai khẩn, hậu hiền khai canh”. Mặt bằng nhà thờ tiền hiền lớn hơn nhà đông và nhà tây, tương đương với tòa chính điện. Về các đền miếu, mặt bằng chỉ khoảng 5 – 10 m², thậm chí có khi chỉ là ban thờ lộ thiên không có mái che. Ở đó, những ngôi miếu thường là để thờ một số vị thần, chẳng hạn như Thiên Y A Na, Ngũ Hành, Quan Thánh Đế Quân hoặc Sơn thần, Thổ thần, thần Nông, còn những ban thờ lộ thiên thường để thờ cô hồn gọi là âm linh. Vị trí phân bố những đền miếu này hoàn toàn không có điểm chung nào giữa các đình làng – có thể ở trước khu vực trung tâm, hai bên sân đình, cũng có lúc nằm ở phía đầu hồi của tòa chính điện.

Dù có nhiều dạng thức khác nhau nhưng bố cục mặt bằng đình Nam Trung Bộ vẫn tuân theo một quy ước/thông lệ mang tính nguyên tắc, hay nói cách khác là vẫn xuất hiện một hằng số là các công trình thuộc hai khu vực ngoại vi và trung tâm, đặc biệt là cổng ngõ, bình phong, tiền đường, chính điện và hậu tẩm phải luôn ở trên trục trung tâm hay xuyên tâm, theo thứ tự trước sau. Nghĩa là “tim” của những công trình này phải nằm trên một đường thẳng theo chiều dọc từ trước ra sau. Trục trung tâm này người ta gọi là trục thần đạo hay dũng đạo.

Như vậy, trên trục thần đạo, theo thứ tự từ trước ra sau, một mô hình chung sẽ là: cổng đình – khoảng sân – bình phong – khoảng sân – các công trình chính. Và mô hình cụ thể, phổ biến sẽ là: (1) cổng đình – khoảng sân – bình phong – khoảng sân – chính điện, (2) cổng đình – khoảng sân – bình phong – khoảng sân – chính điện – hậu tẩm, (3) cổng đình – khoảng sân – bình phong – khoảng sân – tiền đường – chính điện – hậu tẩm, (4) cổng đình – khoảng sân – bình phong – khoảng sân – tiền đường – chính điện, và (5) cổng đình – khoảng sân – bình phong – khoảng sân – nhà võ ca – tiền đường – chính điện – hậu tẩm. Rõ ràng rằng, nhìn tổng thể từ ngoài vào trong, từ công trình ngoại vi đến công trình chính ở trung tâm, chúng luôn được bố cục theo nguyên tắc đơn tuyến. Điều này đã thể hiện sự kính ngưỡng tuyệt đối của người trần đối với thế giới thần linh. Bởi như ta thấy, kiểu bố cục này một mặt tạo nên một chiều sâu không gian và như vậy càng tăng thêm vẻ uy nghiêm của chốn linh thiêng, mặt khác, do vị trí án ngữ của tấm bình phong đã ngăn không cho ai có thể nhìn thấu vào nội điện từ bên ngoài và đồng thời, bước vào đây người ta buộc phải rẽ sang hai bên mà không thể bước tiếp nếu muốn vào chính điện hay khu vực trung tâm nói chung.

Trong tất cả, có thể coi đình Ông Voi (phường Minh An, thành phố Hội An, tỉnh Quảng Nam), đình Võ Cạnh (tỉnh Khánh Hòa), đình Văn Sơn (xã Văn Hải, thành phố Phan Rang-Tháp Chàm, tỉnh Ninh Thuận) là những công trình có mặt bằng quy mô lớn và phức tạp nhất. Ở đình Ông Voi, trên trục trung tâm, ngoài cùng là cổng tam quan, đến tấm bình phong, rồi tiền đường, qua khoảng sân trong đến chính điện và hậu tẩm nối liền; nằm về hai đầu của sân trong là hai nhà đông, tây chầu vào. Với đình Võ Cạnh, qua cổng tam quan và sân đình là thẳng đến tiền đường. Sau tiền đường, bên trái là miếu Tiền Hiền, bên phải là miếu Hương Hiền (Hậu hiền), và cách một khoảng sân nhỏ là chính điện. Ngoài ra, còn có miếu Liệt Sĩ, nhà đông và nhà bếp. Miếu Liệt Sĩ ở bên góc phải sân đình còn nhà đông và nhà bếp ở bên trái tiền đường – trước là nhà đông, sau là nhà bếp. Quy mô đình Văn Sơn vượt qua cả đình Ông Voi và đình Võ Cạnh. Ở đây, trên trục trung tâm đã có 5 công trình; thứ tự từ ngoài vào trong như sau: hồ nước, cổng tam quan, bình phong, và cuối cùng là tiền đường và chính điện liền một khoảnh. Bên trái chính điện là nhà Tiền Hiền, bên phải chính điện là nhà nhóm, tức nhà hội họp. Nối tiếp sau hai nhà này là hai nhà đái – nhà đái nam bên phải còn nhà đái nữ bên trái. Ngoài ra, trước sân đình, đối diện với bình phong theo trục ngang, là hai ngôi miếu nhỏ, thờ thần.

Trên đây là quy mô, mặt bằng đình Nam Trung Bộ nhìn từ hiện tại. Nhưng với cái nhìn lịch đại, tức theo chiều dài lịch sử, đình Nam Trung Bộ có sự vận động phát triển về quy mô, bố cục mặt bằng từ đơn giản đến phức tạp. Hãy nhìn vào khu vực trung tâm – nơi tập trung những kiến trúc quan trọng nhất. Và không gian đáng phải quan tâm trước hết hẳn là vùng đất xứ Quảng – nơi được khai phá trước tiên và cũng là nơi đình làng xuất hiện sớm.

Thực ra, không có tư liệu nào giúp ta xác nhận mặt bằng kiến trúc đình xứ Quảng thời kì đầu - thế kỉ XVII, nhưng nếu nhìn vào sự tồn tại song hành phổ biến kiểu đình chữ “Nhất” (一) bên cạnh các dạng mặt bằng phức tạp khác, ở các thế kỉ tiếp sau, như miêu tả trong *Quảng Nam xã chí*, thì có thể nghĩ, mặt bằng xuất phát của đình xứ Quảng là chỉ một nếp nhà, tức tòa chính điện hay đại đình. Về sau, mặt bằng phát triển lên kiểu chữ “đình” (丁) hay kiểu “chuôi vồ”. Nghĩa là bấy giờ ngoài tòa chính điện còn thêm một kiến trúc khác nối liền phía sau gian giữa của chính điện, gọi là hậu tẩm. Thời điểm ra đời kiểu mặt bằng này vẫn chưa thể trả lời ngay, tuy vậy, từ *Quảng Nam xã chí*, ít nhất, nó đã được xác nhận bởi rất nhiều đình mang niên đại xây dựng hoặc đã trải qua trùng tu giai đoạn nửa sau thế kỉ XIX. Có thể kể một số đình sau (theo thứ tự niên đại từ Tục Đức đến Thành Thái): đình Nông Sơn (tổng Định An, phủ Điện Bàn), đình Tam Châu⁽²⁾ (tổng Phú Mỹ, phủ Duy Xuyên), đình Ô Da (tổng Mậu Hòa, phủ Duy Xuyên), đình Quế Trạch (tổng Xuân Phú, huyện Quế Sơn), đình Duy Phú

(tổng Phú Mỹ, phủ Duy Xuyên), đình Chiêm Sơn (tổng Mậu Hòa, phủ Duy Xuyên), đình Lê Trạch (tổng Duy Đông, phủ Duy Xuyên), đình Quảng Đại (tổng Mậu Hòa, phủ Duy Xuyên).

Nhưng chúng tôi đặc biệt chú ý đến hai trường hợp khác: đình Dưỡng Mông (tổng Xuân Phú, huyện Quế Sơn) và đình Đông Bàn (tổng Đa Hòa, phủ Điện Bàn). Niên điểm xây dựng hai đình này thì đã rõ: năm Minh Mạng thứ 7 (1826), đối với đình Dưỡng Mông (Viện Viễn Đông bác cổ Pháp, Làng Dưỡng Mông, AJ.23/1) và năm Cảnh Hưng thứ 34 (1773), đối với đình Đông Bàn (Viện Viễn Đông bác cổ Pháp, Làng Đông Bàn, AJ.23/6). Vấn đề ở chỗ, từ khởi thủy đến khi Viện Viễn Đông bác cổ thực hiện cuộc điều tra trên địa bàn Quảng Nam, cả hai đình này, có vẻ như chưa trải qua lần trùng tân nào, trong khi nó cũng có mặt bằng gồm chính điện và hậu tẩm. Như vậy, có thể đẩy thời gian lùi ngược xa hơn nữa – nửa đầu thế kỉ XIX hoặc sớm hơn, tức nửa sau thế kỉ XVIII – đối với mốc xuất hiện đình kiểu chữ đình.

Bấy giờ, quy mô đình Nam Trung Bộ ngoài kiến trúc chính điện và hậu tẩm, sẽ là kiến trúc chính điện và tiền đường. Hiện tượng này mang tính phổ biến toàn vùng, từ xứ Quảng đến các tỉnh cực Nam Trung Bộ.

Từ hai công trình, mặt bằng đình Nam Trung Bộ tiếp tục phát triển lên nhiều công trình, ở cả khu vực trung tâm và khu vực liền kề khu vực trung tâm, như nhà đông, nhà tây, nhà võ ca... vào cuối thế kỉ XIX đầu thế kỉ XX. Thông thường, những đình này đôi khi có cùng quy mô nhưng không thống nhất về loại công trình. Đình gồm ba công trình, có thể là chính điện, hậu tẩm và nhà đông hoặc là tiền đường, chính điện và hậu tẩm hoặc cũng có thể là võ ca, tiền đường và chính điện. Những đình có bốn hay năm công trình cũng diễn ra hiện tượng tương tự.

Với những đơn nguyên kiến trúc khác thuộc ngoại vi, như bình phong và cổng ngõ, không rõ có xuất hiện cùng thời với đại đình hay không, nhưng vào thế kỉ XIX, thì đã xuất hiện nhiều và đến đầu thế kỉ XX, đã phổ biến đến mức hầu như với mọi đình làng.

Tất cả vừa trình bày là diện mạo mặt bằng kiến trúc đình Nam Trung Bộ trước năm 1945. Và đó cũng là của thời kì hiện đại, tức từ năm 1945 đến nay. Bởi sau cột mốc này, đình dù có được tân tạo hay trùng tu ào ạt, thì quy mô, bố cục không có gì thay đổi, thậm chí, không một đình nào được tân tạo hoàn toàn có quy mô vượt ba công trình, trừ hai công trình ngoại vi là bình phong và cổng ngõ.

3. Kiến trúc đình Nam Trung Bộ nhìn từ kiểu thức, kết cấu công trình trung tâm

3.1. Đối với công trình chính điện

Chính điện là công trình trung tâm của đình làng, dù xét ở khía cạnh nào. Nhìn từ góc độ kiến trúc, vị trí trí này càng trở nên nổi bật.

Khác với những đơn nguyên kiến trúc khác xuất hiện muộn về sau, chính điện chính là kiến trúc khởi nguyên của đình làng, và ngược lại. Vì vậy, nghiên cứu kiến trúc chính điện, yêu cầu có tính nguyên tắc phải bắt đầu từ nửa sau thế kỉ XVII (tương ứng với thời gian xuất hiện một số đình ở Quảng Nam đã biết, như Phú Triêm, Phú Hòa, La Tháp). Tuy nhiên, yêu cầu này khó được thỏa mãn, dù chỉ ở mức độ cơ bản nhất, do hiện thực tư liệu không cho phép. Cố nhiên, trong chừng mực nhất định, cũng có thể suy đoán trên cơ sở một số cứ liệu liên quan cùng thời, hoặc sau đó.

Có thể nói rằng, thời kì đầu, tức ở thế kỉ XVII – XVIII, đình Nam Trung Bộ chủ yếu được tạo dựng bằng các vật liệu đơn giản sẵn có hoặc dễ khai thác, gọi chung là tranh tre nứa lá. Đình như vậy, sau này dân gian gọi là đình “tranh” (tức khung nhà bằng tre, mái lợp tranh), phân biệt với đình “ngói” làm bằng khung gỗ⁽³⁾. Khởi thủy đình xã Phú Triêm, đình châu La Tháp đều như vậy. Chính hình ảnh điêu tàn của ngôi đình tranh xã Phú Triêm đã gây động lòng trắc ẩn và thúc giục mạnh mẽ ông Trang Học Văn xuất tài lực giúp quê vợ dựng nên đình mới, năm 1696. Hãy nghe lại một đoạn lời Trang tiên sinh trong văn bia đình Phú Triêm: “Nước Việt có nơi gọi là giáp Nam xã Phú Triêm, tức là quê vợ ta vậy. Ta thường lui tới, lúc ấy mới tình cờ thấy

một mái đình tranh, vào trong nghỉ ngơi, tựa như có thần linh nương tựa ở đấy. (...) Đây là nơi cỏ tranh nền đất mà người xưa để lại lâu rồi khó tránh khỏi hư hoại. Đền mái âm u chẳng phải mưa mà ẩm ướt; ngày nắng ráo cũng ẩm đậm chẳng phải do nước ngấm vào mà lạnh đêm dài” (Văn bia đình Phú Triêm, 1909). Đình La Tháp cũng tương tự: “... đình được dựng bằng nhà tranh lợp cỏ nên gần đây đã hư hại, cột kèo không tránh khỏi đổ hoại, tuy nền móng vẫn còn nhưng điện vũ đa phần không còn giữ được như trước” (Văn bia đình La Tháp, 1744). Vậy nên, dân làng sáu thôn mới nhờ đến người cháu ngoại ở Hội An – Đào Yêm Trương Hoàng Cơ tiên sinh – lo liệu việc trùng tân, năm 1754.

Nhưng đình ngói cũng đã bắt đầu xuất hiện, muộn nhất, có thể là cuối thế kỉ XVII, như chính trường hợp đình Phú Triêm sau lần tân tạo năm 1696. Bấy giờ, thay cho ngôi đình tranh tàn tạ là hình ảnh tòa chính điện bằng gỗ “nguy nga” ngói đỏ, “lưu lại đến vô cùng” (Văn bia đình Phú Triêm, 1909). Sau đình Phú Triêm đến đình La Tháp, Đông Bàn. Văn bia trùng tu đình La Tháp (1754) không cho biết diện mạo kiến trúc công trình, nhưng nhìn từ nguồn lực thực hiện thì ngôi đình mới tuyệt nhiên không thể là kiểu nhà tranh vách đất vốn có. Dân làng châu La Tháp tỏ ra tự hào và mãn nguyện về tòa đình vừa xây lại, rằng: “miếu mạo tươi mới, khám thờ sạch sẽ, thần linh ngự giám hiển hách. Khắp xa gần nghe tiếng đều nói rằng bậc cư sĩ giỏi giang và ánh hào quang của thần linh cùng thi triển năng lực cho nên việc mới thành” (Văn bia đình La Tháp, 1744). Trường hợp đình Đông Bàn, từ cấu kiện xà cò bằng gỗ (khắc niên đại xây dựng năm 1773), thì hẳn rằng, nó phải có kết cấu khung gỗ. Như vậy, đến nửa sau thế kỉ XVIII, đình ngói có lẽ đã trở thành xu hướng.

Từ tiền đề đó, bước vào thời kì triều Nguyễn (1802 - 1945), đình khung gỗ đã hoàn toàn thống trị, đồng thời phát triển lên mức cao nhất và hoàn thiện nhất. Vấn đề này được minh chứng từ những đình làng mang niên đại thời Nguyễn hiện còn ở nhiều địa phương. Có thể chỉ ra một số trường hợp đình làng tiêu biểu: Nại Nam, Túy Loan, Bồ Bản, Xuân Dương, Thạch Gián (thành phố Đà Nẵng), Chiên Đàn, Phương Hòa, Xuân Mỹ, Đế Võng, Ông Voi (Hội An/Điểm Hội), Thanh Hà, An Mỹ, Mỹ Thạnh, Phiếm Ái, Ái Nghĩa (tỉnh Quảng Nam), An Hải, An Định (Quảng Ngãi), Phú Cang, Phương Sài, Võ Cạnh (tỉnh Khánh Hòa), Đắc Nhơn, Ninh Sơn, Văn Sơn, Tri Thủy, Du Khánh (tỉnh Ninh Thuận), Tú Luông, Đức Nghĩa, Đức Thắng, Lạc Đạo, Bình An, Đông An, Xuân An, Xuân Hội, Hòa Thuận, Phú Hội (tỉnh Bình Thuận). Riêng ở xứ Quảng còn được bổ sung, xác minh từ nghiên cứu tư liệu miêu tả (bằng ngôn ngữ viết và sơ đồ minh họa) trước năm 1945, tức *Quảng Nam xã chí* của Viện Viễn Đông bác cổ Pháp tại Hà Nội.

Từ sau năm 1945, đình Nam Trung Bộ có những thay đổi căn bản về kết cấu, là kết quả của những đợt trùng tu tôn tạo hoặc phục dựng, do đình cũ bị hư hại hay huỷ nát bởi chiến tranh hoặc vượt mức giới hạn của sức bền vật liệu. Đó là những đình vừa có kết cấu gỗ vừa có kết cấu bê tông cốt thép. Kết cấu gỗ có thể là vài bộ vì ở gian giữa hoặc đôi khi chỉ là bộ khung đỡ mái. Những cấu kiện gỗ được sử dụng, hẳn nhiên, là những gì được chọn lọc từ khung đình cũ đã xuống cấp. Người ta cố gắng giữ lại đến mức có thể hình ảnh của một cựu tích đã đi vào kí ức của bao thế hệ. Chiếm thế áp đảo hơn là những đình có kết cấu hoàn toàn bằng bê tông cốt thép. Kiểu thức phổ biến loại đình này mang dáng dấp của ngôi nhà gỗ truyền thống 1 gian 2 chái hoặc 3 gian 2 chái. Bên cạnh đó, cũng không ít đình có kiểu nhà ngang ba gian hai mái, tức nhà kiểu tường hồi bít đốc.

Cũng cần ghi nhận hiện tượng diễn ra trong một, hai thập niên trở lại đây, đó là một số đình làng được xây dựng với toàn bộ kết cấu khung nhà hoàn toàn bằng gỗ, y như kiến trúc truyền thống. Hiện tượng này, theo chúng tôi, là đáng trân trọng nhưng cũng không khích lệ, cổ xúy. Bởi ít nhiều đã làm hao tổn sức dân vì chi phí quá lớn, lại còn trở thành tác nhân gián tiếp gây ra sự cạn kiệt đến tận cùng đối với những cánh rừng tự nhiên đang kêu cứu.

Bây giờ, hãy tìm hiểu dạng thức đình làng Nam Trung Bộ với kiểu thức kiến trúc cổ truyền. Ta biết rằng nhà khung gỗ Việt, dựa trên nguyên tắc của sự liên kết các vì lại để trở

thành bộ khung. Nói cách khác, đó là những căn nhà được xây dựng trên cơ sở các vì liên kết với nhau bằng xà, dầm. Cách thức liên kết là nhờ vào hệ thống mộng và các con nêm tạo thành bộ khung nhà vững chắc, chống được với gió bão của vùng nhiệt đới. Cột là bộ phận chịu lực chủ yếu gánh lấy toàn bộ sức nặng của ngôi nhà và đè lên hệ thống các chân tảng. Tường nhà chỉ có chức năng ngăn mưa che nắng.

Vì (hay *vàì*) là tên gọi để chỉ một bộ phận cơ bản như là một tiểu hệ thống trong kiến trúc nhà gỗ truyền thống người Việt. *Vì* được tạo nên từ các cột và thành phần liên kết cột (kèo, kê, rường) theo hàng dọc – trước sau. *Vì* có thể chỉ gồm hai hàng cột, nhưng quy mô phổ biến là vì bốn hoặc năm, thậm chí sáu hay bảy hàng cột. Cột được định danh theo thứ tự từ trong – tức ở giữa – ra ngoài: cột hàng nhất (cột cái), cột hàng nhì (cột quân), cột hàng ba (cột con), ... Độ rộng của *vì* quy định độ sâu của lòng nhà. Sự phân biệt *vì* là dựa vào đặc trưng liên kết cột. Hay nói cách khác, tên của *vì* được gọi theo tên cấu kiện liên kết cột. Ví dụ như có kiểu *vì* kèo, kiểu *vì* chống rường, kiểu *vì* giá chiêng, kiểu *vì* kê chuyển... Tóm lại, trong kiến trúc gỗ truyền thống Việt, *vì* là bộ phận cơ bản tạo nên khung nhà, đồng thời là dấu hiệu chỉ báo đặc trưng kiến trúc công trình.

Để tạo nên bộ khung nhà nhất thiết phải liên kết các bộ *vì*; nghĩa là liên kết cột theo hàng ngang. Liên kết hai *vì* tạo thành một gian nhà. Số gian, như vậy, bằng số *vì* trừ đi một. Càng nhiều *vì* thì số gian càng lớn và ngôi nhà càng dài ra. Trong kiến trúc truyền thống, số gian bao giờ cũng là số lẻ và *vì* vậy, số *vì* phải là số chẵn.

Với đình Nam Trung Bộ, kiểu thức kết cấu bộ *vì* phổ biến là kiểu *vì* kèo, đúng hơn là *vì* kèo chống. Quy mô *vì* thường là bốn hoặc năm hàng cột. *Vì* bốn hàng cột phổ biến ở đình làng các tỉnh Khánh Hòa, Ninh Thuận và Bình Thuận, còn *vì* năm hàng cột thì xuất hiện chủ yếu ở thành phố Đà Nẵng và tỉnh Quảng Nam. *Vì* bốn hàng cột gồm hai hàng cột nhất (cột cái) và hai hàng cột nhì. *Vì* năm hàng cột có nhiều hơn *vì* bốn hàng cột một hàng cột ba, có thể trước hoặc sau (tức cột ba tiền hoặc cột ba hậu) nhưng phổ biến là cột ba tiền. Trong nhiều trường hợp, cột ba tiền cũng chính là cột hiên.

Để tạo thành bộ *vì*, trước hết hai cột nhất được liên kết với nhau bằng một thanh gỗ ăn xuyên qua thân cột, ở vị trí khoảng 1/3 tính từ trên xuống, gọi là thanh trính. Đầu trính hướng ra trước, đuôi trính ở phía sau, cả đầu và đuôi được đục rãnh để dùng con nêm khóa chặt vào hai cột cái. Thông thường, trính được tạo dáng cong rất mềm mại, song cũng không ít trường hợp chỉ là cây gỗ thẳng, tiết diện vuông, có tạo hai đường chỉ nổi ở hai bên hông. Ngoài thanh trính, tất cả các bộ phận liên kết cột còn lại ở một *vì* đều gọi là kèo. Kèo là những thanh gỗ với những độ dài ngắn khác nhau để liên kết các đầu cột, chạy theo độ xuôi của mái từ trên xuống dưới, đỡ đòn tay. Chúng nối tiếp nhau, đầu kèo dưới gối lên đuôi kèo trên. Ở kiểu liên kết *vì* kèo chống, số kèo thường tương ứng với số cột. *Vì* bốn hàng cột sẽ có bốn thanh kèo, gồm hai thanh kèo nóc và hai thanh kèo nhì chia đều về hai phía. Kèo nóc (cũng gọi là kèo giao nguyên, hay kèo nhất, kèo thượng, kèo mái) là hai thanh gỗ ngắn, đuôi tra vào họng hai cột nhất, đầu kèo vươn ra và bắt chéo nhau tại nóc để đỡ lấy đòn dông, tức thượng lương. Chỗ bắt chéo gọi là *giao nguyên*. *Vì* vậy, khung kết cấu này được gọi là *vì* *giao nguyên* hay *vì* *nóc*. Dưới kèo nóc là kèo nhì, đầu chống lên đuôi kèo nóc và ăn mộng vào đầu cột nhất, đuôi tra vào họng cột nhì. Với *vì* năm hàng cột, có thêm kèo ba, và kỹ thuật liên kết không có gì thay đổi – đầu kèo ba gối lên đuôi kèo nhì và ăn mộng vào đầu cột nhì, đuôi tra vào họng cột ba. Hầu hết kèo đều có dáng khum, tiết diện hình chữ nhật nằm, nhưng thi thoảng vẫn xuất hiện kèo dáng thẳng, tiết diện vuông.

Cũng cần nói thêm rằng, trong kiến trúc truyền thống Việt, kèo có nhiều kiểu, tức ngoài kèo chống còn có kèo suốt, kèo chuyển. Kèo suốt là một thanh gỗ dài xuôi thẳng từ giao nguyên xuống đến đầu cột nhì. Với kiểu kèo chuyển, cũng bao gồm những thanh gỗ nối tiếp nhau từ trên xuống dưới như kiểu kèo chống, song về kỹ thuật liên kết, chỗ tiếp nối (giữa

đuôi kèo trên và đầu kèo dưới) được dấu trong miệng cột (thay vì chồng lên nhau), tạo cảm giác như một thanh gỗ liền đối với người quan sát. Chính sự tương tự về hình thức nên đôi khi kiểu kèo chống cũng được dân gian gọi là kèo chuyển.

Trở lên là kiểu thức kết cấu bộ vì kèo của đình Nam Trung Bộ. Thực chất đó là liên kết cột theo hàng dọc – trước sau. Bây giờ, các vì phải được liên kết lại, tức liên kết cột theo hàng ngang để tạo thành các gian chính của một ngôi nhà. Bộ phận liên kết vì là xuyên và xà. Xuyên và xà đều là những thanh gỗ dài, thẳng nhưng khác nhau về kích cỡ. Xuyên có tiết diện lớn, thường là hình chữ nhật đứng còn xà có tiết diện nhỏ hơn, thường là hình vuông. Xuyên dùng để liên kết các cột nhất bằng cách ăn mộng vào thân cột và được khóa chặt bằng nêm, hệt như liên kết trính. Xà dùng để liên kết các đầu cột và nếu xuyên chỉ liên kết các hàng cột nhất giữa các vì thì xà, ngoài chức năng liên kết tất cả các cột giữa các vì, còn được dùng để liên kết các cột biên – cả chiều dọc và chiều ngang, ở đây là hệ thống cột quyết và cột đấm ở hai chái.

Ngoài các gian, nhà gỗ truyền thống còn có thêm hai chái để mở rộng không gian về hai đầu. Kết cấu chái bao gồm hệ thống cột đấm và cột quyết liên kết với hai cột nhất của vì ngoài cùng bằng các thanh kèo đấm và kèo quyết. Chái gồm chái đơn và chái kép. Chái đơn chỉ có một bước cột, còn chái kép gồm hai bước cột⁽⁴⁾, tính từ cột nhất trở ra biên. Như vậy, chái đơn chỉ bao gồm hai cột quyết đứng ở hai góc và hai cột đấm vừa thẳng hàng với hai cột nhất theo chiều ngang, vừa cùng hàng với hai cột quyết theo chiều dọc. Cột quyết liên kết với cột nhất bằng kèo quyết chéo góc, còn cột đấm liên kết với cột nhất bằng kèo đấm. Với chái kép, thông thường ở khoảng giữa sẽ có thêm từ một đến hai cột đấm. Đình Nam Trung Bộ hầu hết chỉ có chái đơn, hãn hữu mới xuất hiện chái kép.

Trong kết cấu kiểu vì kèo thường có một bộ phận kiến trúc đặc trưng đó là xà cò trụ đội. Trụ đội (còn gọi là trụ trốn, trụ tiêu, trụ trống) là một đoạn gỗ ngắn, hình tròn để đỡ lấy giao nguyên. Trụ trốn đứng vuông góc tại trung điểm của thanh trính, nhưng không ăn mộng trực tiếp vào lưng trính mà thông qua một chân đế bằng gỗ tạo dáng cong cong hình con tôm nên gọi là chân tôm. Phần trên có tấm ván hình cánh dơi tỏa ra hai bên, đỡ bụng dưới của hai kèo nóc gọi là lá quả. Toàn bộ các bộ phận này được gọi chung là ấp quả. Xà cò là một thanh gỗ dài được tạo dáng cong nằm phía dưới cây đòn dông, hai đầu ăn mộng vào hai trụ trốn. Xà cò không phải là bộ phận thực hiện chức năng liên kết mà thường là để khắc các niên đại xây dựng và sửa chữa công trình.

Ngoài dạng thức kết cấu cơ bản và phổ biến như trên, chính điện đình Nam Trung Bộ còn xuất hiện một số dạng thức kết cấu khác, song cũng chỉ mang tính chi tiết như những biến cách phái sinh trên nền tảng nhà rường với kiểu thức vì kèo. Chẳng hạn, ở các địa phương như tỉnh Khánh Hòa, tỉnh Ninh Thuận và tỉnh Bình Thuận, một số đình có vì nóc của chính điện cao vượt hơn hẳn so với kết cấu ở các lòng khuynh – tức liên kết giữa cột nhất và cột nhì ở hai phía. Kiểu kết cấu này tạo thành căn nhà chồng diêm, nghĩa là có hai tầng mái – thượng và hạ, tạo ra khoảng cách ở giữa gọi là cổ diêm. Có thể kể những đình như Tú Luông, Đức Nghĩa, Đức Thắng (Phan Thiết, Bình Thuận), Đắc Nhơn (Ninh Sơn, Ninh Thuận), Tri Thủy (Ninh Hải, Ninh Thuận), Võ Cạnh (Nha Trang, Khánh Hòa). Hoặc một kiểu kết cấu khác nữa mang tính hỗn hợp hai yếu tố, vừa có kèo vừa có con rường, xuất hiện ở một số đình ở Đà Nẵng và Quảng Nam, như đình Chiên Đàn, đình Thạch Tân (tỉnh Quảng Nam), đình Xuân Dương, đình Phong Bắc (thành phố Đà Nẵng). Ở những đình này, kèo ba đã biến mất, thay vào đó là một thanh gỗ hai đầu ăn mộng vào thân cột nhì và cột ba. Thanh gỗ này gọi là con rường, và vì nó là bộ phận liên kết chủ yếu nên được gọi là rường chính. Ngoài ra, rường chính cũng được gọi là trính hay trính hạ, để phân biệt với cấu kiện trính ở bộ phận vì nóc mà nó có cùng kỹ thuật kết cấu. Trên lưng rường chính đặt các thanh gỗ ngắn dần về phía cột nhì, theo độ xuôi của mái, gọi là rường cụt hay rường cánh, một đầu ăn mộng vào cột

nhì, đầu kia ăn mộng vào các trụ ngắn đứng trên lưng rường chính và rường cột, gọi là giả thủ hay trụ đội. Sổ rường cánh không đồng nhất giữa các đình, nhưng nhiều nhất cũng chỉ hai con rường. Các giả thủ vươn cao và cùng với cột hàng ba, có chức năng đỡ hoành tử (con ngang – đòn tay). Tất cả tạo nên kiểu kết cấu gọi là chồng rường hay chồng rường giả thủ. Như vậy, có thể gọi toàn bộ kết cấu của bộ vì như trường hợp vừa nêu là kết cấu thượng kèo hạ rường.

3.2. Đối với công trình hậu tẩm

Hậu tẩm là nơi thờ thần Thành hoàng, không gian thâm nghiêm nhất trong một ngôi đình. Mặt bằng thường rất nhỏ, trung bình từ 9m² đến 12m², trong đó kích thước chiều ngang tương ứng với độ rộng gian giữa của chính điện. Hậu tẩm bao giờ cũng xây bít kín các mặt, trừ mặt trước nối với chính điện tuy không xây tường ngăn nhưng có các cánh cửa đóng chặt quanh năm, chỉ mở khi hữu sự. Ngày nay, hầu hết mặt chính này đều để trống, nên từ chính điện có thể nhìn thông vào hậu tẩm.

Dạng thức kết cấu của hậu tẩm đáng được quan tâm trình bày trước hết là kiến trúc theo kiểu vòm cuốn, tạo cổ lâu. Vật liệu xây dựng hoàn toàn bằng gạch trát vữa vôi, xi măng. Kiểu thức này hiện vẫn ghi nhận một số trường hợp có niên đại trước năm 1945, như đình Thạch Gián, đình Phong Lệ (Đà Nẵng), đình Xuân Mỹ, đình An Mỹ (Quảng Nam), đình Lâm Sơn (Quảng Ngãi). Nhưng hiện thực có lẽ phong phú hơn những gì còn lại. Minh chứng là từ *Quảng Nam xā chí*, có thể xác nhận ít nhất ba trường hợp ở Quảng Nam lúc bấy giờ: đình Dưỡng Mông, đình Mông Lãnh (tổng Xuân Phú, huyện Quế Sơn) và đình Nhơn Bồi (tổng Mỹ Khê, phủ Duy Xuyên) (Viện Viễn Đông bác cổ Pháp, Làng Dưỡng Mông, AJ.23/1; Làng Mông Lãnh, AJ.23/1; Làng Nhơn Bồi, AJ.23/5). Với kiểu thức này, nhìn từ bên ngoài trông như hai khối hình hộp chữ nhật dựng đứng chồng lên nhau, phần dưới cao rộng, phần trên (cổ lâu) nhỏ và thấp. Ở đây, tường được xây rất dày, nhằm tăng khả năng chống chịu sự đè nén của khối gạch vữa lớn ở phía trên.

Thời gian gần đây, một số hậu tẩm được xây mới hoàn toàn cũng mang phong cách kiến trúc này, song kết cấu hoàn toàn bằng bê tông cốt thép, nên tường mỏng và cổ lâu thường vươn cao.

Một dạng thức kết cấu hậu tẩm khá đơn giản, là kiểu nhà hai mái hoặc bốn mái, lợp ngói, và toàn bộ sức nặng của mái dồn hết lên các tường bao xây gạch. Với kiểu hai mái, thì hai tường bên xây cao tạo đỉnh nóc và chiều xuôi của mái để đỡ thượng lương và các đòn tay. Với kiểu bốn mái, bấy giờ sẽ xuất hiện thêm một số cấu kiện gỗ như kèo, quá giang, trụ đội để tạo thành bộ khung tì trực tiếp lên các tường bao. Khảo sát thực tế hiện nay, có thể khẳng định, đây là kết cấu kiến trúc hậu tẩm phổ biến nhất của đình làng Quảng Nam và Đà Nẵng.

Ngoài ra, nhìn từ đình Quảng Nam, còn ghi nhận một số công trình hậu tẩm khác như những trường hợp đặc biệt, xét ở quy mô và kiểu thức kiến trúc. Như đình Phú Thuận (tổng Quảng Hòa, phủ Duy Xuyên) là một tòa nhà ba gian (Viện Viễn Đông bác cổ Pháp, Làng Phú Thuận, AJ.23/8). Đáng tiếc, tư liệu không miêu tả gì hơn và kiến trúc này cũng bị hủy hoại từ lâu, nên ta không còn cơ hội để nhận thức rõ về nó. Nhưng dấu sao vẫn còn một công trình tương tự để có thể hình dung về dạng kiến trúc này. Đó là đình Xuân Lâm (phường Cẩm Phô, Hội An). Đình dựng năm 1905, trải qua một lần trùng tu năm 2005 nhưng không thay đổi nhiều đến quy mô và kết cấu công trình. Hậu tẩm có mặt bằng chữ nhật nằm ngang, kích thước (3,8m x 7,0m); cấu trúc ba gian, kiểu tường hồi bít đốc. Khung nhà hoàn toàn bằng gỗ với hai bộ vì kèo, kiểu vì chồng rường. Tường gạch; mái ngói âm dương. Rõ ràng, công trình này đã vượt qua tất cả những hậu tẩm đã biết. Tuy nhiên, điển hình nhất là kiến trúc hậu tẩm đình Ông Voi (phường Minh An, Hội An). Từ sau năm 1945 đến nay, đình Ông Voi trải qua nhiều lần tu tạo và phải cải đổi chức năng trong thời gian dài, nhưng ngoại trừ lần trùng tu

năm 1953 còn thiếu thông tin, còn về cơ bản, hậu tẩm không phải là hạng mục chịu tác động tiêu cực của hoàn cảnh cũng như thuộc đối tượng triển khai các dự án. Quả thật, đặc trưng kiến trúc của nó là kiểu nhà lầu thì nay vẫn thấy, tương tự như miêu tả trong tư liệu của Viện Viễn Đông bác cổ Pháp ngày trước (Viện Viễn Đông bác cổ Pháp, Làng Điện Hội, AJ23/7). Nhìn tổng thể, hậu tẩm có mặt bằng lớn: (5,4 x 7,5) m; tường gạch, mái ngói, khung nhà bằng gỗ. Không gian nội thất có một tầng lầu được tạo bởi một sàn gỗ. Cầu thang lên xuống cũng bằng gỗ, nằm sát tường bên trái. Với quy mô mặt bằng và kiểu thức kiến trúc như trên, hậu tẩm đình Ông Voi là công trình duy nhất hiện biết, đối với đình làng không chỉ ở Quảng Nam mà cả khu vực Nam Trung Bộ.

4. Nhận xét và kết luận

Nhận diện bước đầu cho thấy đình Nam Trung Bộ khá đa dạng về quy mô mặt bằng. Chỉ xét riêng khu vực trung tâm, ít nhất có ba dạng/cấp độ quy mô đình làng cùng tồn tại: đình có một công trình (tòa chính điện), đình có hai công trình (chính điện và hậu tẩm hay chính điện và tiền đường) và đình có ba công trình (chính điện, tiền đường và hậu tẩm hay chính điện, tiền đường và nhà võ ca). Nếu xét thêm cả khu vực liên kế khu trung tâm thì sự đa dạng về quy mô càng trở nên đậm nét. Ở đó, đình có thể có một hoặc nhiều hơn trong số các công trình như nhà đồng, nhà tây, nhà bếp, nhà thờ tiền hiền, và đền miếu...

Sự đa dạng về quy mô hẳn nhiên kéo theo sự đa dạng về bố cục mặt bằng. Ví như như đình kiểu chữ “nhất”, chữ “nhị”, chữ “tam”. Nhưng điểm gây chú ý là, đặc trưng về sự đa dạng bố cục đã cho thấy tính cục bộ, địa phương đậm nét. Ví như kiến trúc hậu tẩm chỉ xuất hiện phổ biến ở đình làng các địa phương từ Đà Nẵng đến Bình Định, đặc biệt ở vùng đất xứ Quảng (Quảng Nam – Đà Nẵng). Trong khi ở đình làng thuộc các tỉnh cực Nam Trung Bộ (Khánh Hòa, Ninh Thuận và Bình Thuận), các công trình như nhà võ ca, nhà thờ tiền hiền lại là những sản phẩm riêng có.

Bố cục đình Nam Trung Bộ tuy có nhiều dạng thức nhưng tựu trung lại khá đơn giản. Như ta thấy, ngoại trừ một số ít trường hợp, còn hầu hết các đình làng thường không nhiều hơn ba đơn nguyên kiến trúc ở khu vực trung tâm. Ngay như các đình làng kết hợp với lăng/dinh Ông là thiết chế tín ngưỡng đặc trưng, quan trọng bậc nhất của cư dân miền biển, thì quy mô, bố cục mặt bằng phổ biến là kiểu “chuôi vồ” hay chữ “đình” (丁), tức gồm chính điện phía trước và hậu tẩm hay hậu cung phía sau, nối liền vào gian giữa chính điện; hoặc đình kiểu chữ “nhị” (二), gồm tiền đường phía trước và chính điện phía sau. Thậm chí, phổ biến kiểu đình làng chỉ có một công trình kiến trúc với quy mô mặt bằng vô cùng nhỏ hẹp.

Với sự phổ biến kiểu thức *vi kèo chống*, đình Nam Trung Bộ mang dáng dấp của nhà dân dụng truyền thống. Quả thật, kiểu thức kiến trúc *vi kèo chống* là một trong hai kiểu thức kết cấu đặc trưng của nhà dân dụng truyền thống xứ Quảng mà hiện nay - đặc biệt ở vùng huyện Tiên Phước và thành phố Hội An (tỉnh Quảng Nam) – còn bảo lưu khá tốt. Nghiên cứu nhà gỗ truyền thống phố Hội, nhà khảo cổ học lịch sử Trịnh Cao Tường khái quát: “Tất cả các căn nhà cổ ở Hội An đều lấy bộ sườn nhà làm cơ sở chịu lực. Bộ sườn ấy được cấu thành bởi sự liên kết các vì kèo. Việc liên kết này đã được thực hiện bởi các thanh xà. (...) Nhìn từ góc độ kỹ thuật thì các vì nhà cổ ở Hội An chỉ có hai loại kỹ thuật liên kết cột để cấu tạo nên các vì. Một là kỹ thuật liên kết bằng những thanh dầm dọc, gọi là *kèo, kẻ*. Và hai là kỹ thuật liên kết bằng các thanh ngắn xếp theo chiều ngang gọi là *con rường* (hay chống rường)” (Trịnh Cao Tường, 2007, 121).

Chú thích:

(1) Ta biết rằng, số đình được giới thiệu trong Quảng Nam xã chí nhiều hơn số làng được điều tra khảo sát. Tuy nhiên, số đình được miêu tả về vị trí cảnh quan chiếm số lượng ít, khoảng hơn 20 ngôi.

(2) Đình chung của ba làng/châu: Phước Cơ, Mỹ Phước, Mỹ Phú.

(3) Cách gọi này cũng chỉ là ước lệ, bởi sau này không ít đình có kết cấu khung gỗ vẫn lợp tranh.

(4) Là khoảng cách từ tim cột này đến tim cột kia liền kề.

Ghi chú: Bài viết này là sản phẩm của nhiệm vụ khoa học cấp Bộ 2023 – 2024: “Đình làng của người Việt khu vực Nam Trung Bộ” do Viện khoa học xã hội vùng Trung Bộ chủ trì thực hiện và TS. Lê Xuân Thông làm chủ nhiệm.

Tài liệu tham khảo

Hà Văn Tấn (2019). *Cửa sổ lịch sử- văn hóa Việt Nam*. Nxb Khoa học xã hội. Hà Nội.

Trung tâm bảo tồn di tích tỉnh Khánh Hòa (2013). *Đình làng Khánh Hòa*. Nxb Văn hóa – Thông tin. Hà Nội.

Nguyễn Đình Tư (2003). *Non nước Khánh Hòa*. Nxb Thanh Niên. Hà Nội.

Trịnh Cao Tường (2007). “Đình làng: điểm lại bước đi ban đầu”, trong sách *Kiến trúc cổ Việt Nam từ cái nhìn khảo cổ học*. Nxb Xây dựng. Hà Nội.

Viện Viễn Đông bác cổ (Pháp). *Quảng Nam xã chí*. Viện Nghiên cứu Hán Nôm. Hà Nội. Kí hiệu từ AJ23/1 đến AJ23/8.

Văn bia đình La Tháp. Năm Cảnh Hưng thứ 15 (1744). Thác bản. Viện Nghiên cứu Hán Nôm. Hà Nội. Kí hiệu 20419 và 20934.

Văn bia đình Phú Hương. Năm Duy Tân thứ 4 (1910). Thác bản. Viện Nghiên cứu Hán Nôm. Hà Nội. Kí hiệu 20371.

Văn bia đình Phú Triêm. Năm Duy Tân thứ 3 (1909). Điện Phương, Điện Bàn, Quảng Nam.

Văn bia đình Túy Loan. Mặt trước. Năm Thành Thái thứ nhất (1889). Hòa Phong, Hòa Vang, Đà Nẵng.